

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Lang Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 801/TTr-STNMT ngày 01/9/2021; của UBND huyện Lang Chánh tại Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 13/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lang Chánh, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 58.562,81ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 54.795,19 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.523,87 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 243,75 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	58.562,81	100	58.562,81		58.562,81	100
1	Đất nông nghiệp	54.760,23	93,51	54.795,19		54.795,19	93,57
1.1	Đất trồng lúa	1.857,18	3,17	1.799,00		1.799,00	3,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.831,71</i>	<i>3,13</i>	<i>1.791,61</i>		<i>1.791,61</i>	<i>3,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	738,45	1,26	635,54		635,54	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.081,29	1,85	1.113,37		1.113,37	1,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	16.238,44	27,73	14.381,70		14.381,70	24,56
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	34.343,24	58,64	36.079,01		36.079,01	61,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	162,89	0,28	165,92		165,92	0,28
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	338,74	0,58		620,64	620,64	1,06
2	Đất phi nông nghiệp	2.710,91	4,63	3.523,87		3.523,87	6,02
2.1	Đất quốc phòng	9,83	0,02	26,79		26,79	0,05
2.2	Đất an ninh	0,48		2,33		2,33	
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	16,33	0,03	95,00		95,00	0,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,03	0,00	110,34		110,34	0,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,50	0,01	44,12		44,12	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	50,36	0,09	82,85		82,85	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	692,62	1,18	1.040,55		1.040,55	1,78
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	19,24	0,03			20,23	0,03
2.9.2	Đất y tế	4,65	0,01			4,89	0,01
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	27,32	0,05			34,37	0,06
2.9.4	Đất thể dục thể thao	26,82	0,05			30,68	0,05
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ						
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội						
2.9.7	Đất giao thông	475,88	0,81			696,19	1,19
2.9.8	Đất thủy lợi	45,91	0,08			71,50	0,12
2.9.9	Đất công trình năng lượng	91,42	0,16			179,20	0,31
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,67				0,80	
2.9.11	Đất chợ	0,72				2,70	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá			0,20		0,20	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	168,51	0,29	168,51		168,51	0,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,72	0,00	8,71		8,71	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	829,94	1,42	926,69		926,69	1,58
2.14	Đất ở tại đô thị	137,35	0,23	175,27		175,27	0,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,81	0,02	9,77		9,77	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,14	0,01	6,92		6,92	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	3,22	0,01	4,19		4,19	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	117,69	0,20	157,40		157,40	0,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6,35	0,01		6,35	6,35	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng				1,49	1,49	0,003
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,75			1,79	1,79	0,003
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	644,01	1,10		643,86	643,86	1,10
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	11,26	0,02		10,73	10,73	0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	1.091,67	1,86	243,75		243,75	0,42
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	256,6		2.681,99		2.681,99	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước	1.793,72			1.791,61	1.791,61	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	904,28					
3	Khu vực rừng phòng hộ	15989,9			14.381,70	14.381,70	
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất	35.015,42			36.095,01	36.095,01	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN	60			95,00	95,00	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ	6,8			763,83	763,83	
8	Khu du lịch				225,54	225,54	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	1.062,24			1.434,27	1.434,27	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	804,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>38,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,44

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	589,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,53
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.202,69

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		847,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	839,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,33

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Lang Chánh.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lang Chánh, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.562,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.689,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.781,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.091,67

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	46,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,49

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,38

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,88
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,26

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Không

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Lang Chánh; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời

gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Lang Chánh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Lang Chánh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lang Chánh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC122.9.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 1:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Lang Chánh***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đông Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	804,93	194,91	88,13	53,43	41,06	24,00	83,54	53,70	110,03	62,69	93,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,15	19,55	10,14	3,93	2,85	3,17	1,03	2,65	6,48	3,86	2,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>38,07</i>	<i>6,30</i>	<i>6,02</i>	<i>3,93</i>	<i>2,85</i>	<i>3,17</i>	<i>0,90</i>	<i>2,65</i>	<i>6,48</i>	<i>3,28</i>	<i>2,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,67	30,26	9,78	7,12	3,36	4,29	3,19	5,36	12,93	6,36	13,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,44	10,02	4,07	0,94	1,84	2,82	1,24	4,40	4,14	12,14	2,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,36						0,10		5,00	12,26	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	573,79	130,76	61,60	35,25	31,41	10,40	77,98	36,69	85,75	26,51	77,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,53	0,33	0,20		0,11			0,10	0,74	0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.202,69	55,58	71,82	197,80	185,78	68,50		70,26	110,89	1.200,27	241,80
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,17			1,17							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,57	4,57									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1.839,39	50,00		150,00	50,00	68,00			95,00	1.200,00	226,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	353,72		70,82	46,63	135,60			70,26	15,00		15,41
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,85	1,01	1,00		0,18	0,50			0,89	0,27	

Phụ biểu số II:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Lang Chánh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
1	Đất nông nghiệp	NNP	839,60	14,57	157,71	6,41	83,51	57,15	94,63	124,85	61,96	204,76	34,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	839,60	14,57	157,71	6,41	83,51	57,15	94,63	124,85	61,96	204,76	34,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,33	0,39			0,36	1,20	1,05	0,20	0,04	3,40	1,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,30										1,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,21	0,39				0,21	1,05			0,30	0,26
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>											
	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>											
	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,21</i>					<i>0,11</i>	<i>0,05</i>			<i>0,05</i>	

Phụ biểu số VI:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
2	Công trình dự án cấp huyện					
2.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1.1	Công trình cụm công nghiệp					
1	Cụm công nghiệp Bãi Bù (Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng)	31,33	16,33	15,00	SKN	Thị trấn Lang Chánh
2.1.2	Khu dân cư nông thôn					
1	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Lọng	3,83		3,83	ONT	Xã Tam Văn
2	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Cầm	1,92		1,92	ONT	Xã Tam Văn
3	Khu dân cư khu 2	0,45		0,45	ONT	Xã Giao Thiện
4	Quy hoạch đất ở thôn Tân Phong 2	0,30		0,30	ONT	Xã Tân Phúc
5	Quy hoạch đất ở thôn Tân Phong 3	0,12		0,12	ONT	Xã Tân Phúc
6	Quy hoạch đất ở Ngàm Póc	0,07		0,07	ONT	Xã Yên Thắng
7	Quy hoạch đất ở Vân Trong	0,50		0,50	ONT	Xã Yên Thắng
8	Khu dân cư thôn Xuôm Chõng	0,60		0,60	ONT	Xã Đồng Lương
2.1.3	Khu dân cư đô thị					
1	Khu dân cư Chiềng Ban 1	0,12		0,12	ODT	Thị trấn Lang Chánh
2	Mặt bằng khu dân cư Khu phố Lê Lợi	0,14		0,12	ODT	Thị trấn Lang Chánh
3	Khu dân cư mới thị trấn Lang Chánh	6,98		6,98	ODT	Thị trấn Lang Chánh
2.1.4	Công trình giao thông					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nâng cấp cải tạo đường giao thông từ xã từ xã Giao Thiện đi thôn Pọng, thôn Lãn sỏ, thôn Húng xã Giao Thiện huyện Lang Chánh	2,38		2,38	DGT	Xã Giao Thiện
2	Nâng cấp cải tạo đường giao thông từ xã Tân Phúc huyện Lang Chánh đi xã Văn Nho huyện Bá Thước	4,26		4,26	DGT	Xã Tân Phúc
3	Nâng cấp quốc lộ 15 A	3,24		3,24	DGT	Tân Phúc
		8,76		8,76	DGT	Xã Đồng Lương
		2,12		2,12	DGT	Thị trấn Lang Chánh
		1,21		1,21	DGT	Thị trấn Lang Chánh
4	Bến xe huyện Lang Chánh	0,48		0,40	DGT	Thị trấn Lang Chánh
2.1.5	Công trình năng lượng					
1	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp huyện Lang Chánh	0,01		0,01	DNL	Xã Yên Khương
2	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp huyện Lang Chánh	0,01		0,01	DNL	Xã Tam Văn
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA, đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng chuyển tải tại điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110 KV	0,007		0,007	DNL	Xã Giao Thiện
4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA, đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng chuyển tải tại điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110 KV	0,003		0,003	DNL	Xã Tam Văn
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA, đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng chuyển tải tại điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110 KV	0,003		0,003	DNL	Xã Yên Khương
2.1.6	Công trình cơ sở giáo dục-đào tạo					
1	Mở rộng Trường THCS Đồng Lương	0,68	0,48	0,20	DGD	Xã Đồng Lương
2	Mở rộng Trường Mầm non khu Xuôm Chông	0,30	0,10	0,20	DGD	Xã Đồng Lương
3	Mở rộng Trường THCS thị trấn Lang Chánh I	2,68	0,77	1,91	DGD	Thị trấn Lang Chánh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.1.7	Công trình thể dục, thể thao					
1	Sân thể thao Chiềng Ban 1	0,60		0,60	DTT	Thị trấn Lang Chánh
2.1.8	Công trình văn hóa					
1	Nhà văn hóa thôn Chiềng Ban 1	0,16		0,16	DVH	Thị trấn Lang Chánh
2.1.9	Công trình chợ					
1	Xây mới Chợ xã Giao Thiện	0,36		0,36	DCH	Xã Giao Thiện
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
2.2.1.	Dự án thương mại, dịch vụ					
1	Khu du lịch sinh thái bản Năng Cát	14,31		14,31	TMD	Xã Trí Nang
2	Khu du lịch sinh thái thác Ma Hao	3,10		3,10	TMD	Xã Trí Nang
2.2.2	Dự án thể dục - thể thao					
1	Sân thể thao bóng đá Việt Hùng (thuê đất)	0,66		0,66	DTT	Thị trấn Lang Chánh
2.2.3	Dự án bưu chính viễn thông					
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động Tân Phúc	0,04		0,04	DBV	Xã Tân Phúc
2.2.4	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang mục đích đất ở	0,06	0,03	0,03	ODT	Thị trấn Lang Chánh